Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 21/08/2026 11:58:14

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2045

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Ký hiệu	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế VAT 8%(đồng)	Thành tiền (đồng)
I	**Chi phí lập điều chỉnh quy hoạch**	**Cqh+VAT**	**Ctv**	**315.955.171**	**25.276.414**	**341.231.585**
1	Chi phí tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch	Ccg+Cql+Ck+TN	Cqh	287.231.974	22.978.558	310.210.532
1,1	Chi phí chuyên gia	Biểu 1	Ccg	164.218.000	13.137.440	177.355.440
1,2	Chi phí quản lý lập điều chỉnh quy hoạch	55%*Ccg	Cql	90.319.900	7.225.592	97.545.492
1,3	Chi phí khác	Ck1+Ck2	Ck	17.421.800	1.393.744	18.815.544
	Chi phí khấu hao thiết bị	*Tạm tính*	*Ck1*	*1.000.000*	*80.000*	*1.080.000*
	Chi phí hội nghị	*10%*Ccg*	*Ck2*	*16.421.800*	*1.313.744*	*17.735.544*
1,4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Cql)	TN	15.272.274	1.221.782	16.494.056
2	Chi phí lập hồ sơ theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	10%*Cqh	Cgis	28.723.197	2.297.856	31.021.053
II	**Chi phí thẩm định quy hoạch khác**	**Ctđ+Cnv+Ccđ+Ccb**		**65.711.741**	**-**	**65.711.741**
1	Thẩm định điều chỉnh quy hoạch (Điều 4 Thông tư 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính)	11,3%*50%*(Ctv)	Ctđ	18.478.691	-	18.478.691
2	Quản lý nghiệp vụ quy hoạch (Điều 9 Thông tư 17/2025/TT-BXD)	9,4%*(Ctv)	Cnv	31.293.050	-	31.293.050
3	Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	Tạm tính	Ccđ	6.508.000	-	6.508.000
4	Công bố công khai quy hoạch	Tạm tính	Ccb	9.432.000	-	9.432.000
III	**Tổng cộng**	**I+II**		**381.666.912**	**25.276.414**	**406.943.326**
IV	**Làm tròn**			**381.667.000**	**25.276.000**	**406.943.000**

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 21/08/2026 11:58:14

Biểu 1
BẢNG TÍNH TOÁN CHI PHÍ CHUYÊN GIA

STT	Chức danh chuyên gia	Chuyên ngành, vị trí đảm nhiệm	Trình độ chuyên môn	Số lượng chuyên gia	Số công lao động (ngày)	Lương chuyên gia (đồng/ngày)	Chi phí lương chuyên gia (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(5)*(6)*(7)*
1	Kiến trúc sư	Chủ nhiệm đồ án	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 10 đến 15 năm	1	26	2.115.000	54.990.000
2	Kiến trúc sư	Chủ trì thiết kế kiến trúc quy hoạch	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 5 đến 10 năm	1	26	1.538.000	39.988.000
3	Kỹ sư giao thông	Thiết kế giao thông	Kỹ sư giao thông, kinh nghiệm dưới 5 năm	1	15	1.154.000	17.310.000
4	Kỹ sư điện	Thiết kế điện	Kỹ sư điện, kinh nghiệm dưới 5 năm	1	15	1.154.000	17.310.000
5	Kỹ sư nước	Thiết kế nước	Kỹ sư nước, kinh nghiệm dưới 5 năm	1	15	1.154.000	17.310.000
6	Kỹ sư san nền	Thiết kế chuẩn bị kỹ thuật	Kỹ sư san nền, kinh nghiệm dưới5 năm	1	15	1.154.000	17.310.000
Tổng cộng							164.218.000